



HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý I năm 2016

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 47

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

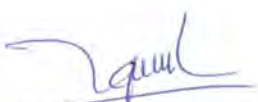
Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.968.053.065	13.215.916.673
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.719.734.428	967.966.695
111	1. Tiền		1.167.253.409	967.966.695
112	2. Các khoản tương đương tiền		552.481.019	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		119.118.900	-
121	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		119.118.900	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.397.704.073	8.469.868.136
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.921.527.013	1.607.110.089
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.404.757.048	1.661.082.955
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.598.742.918	3.699.988.122
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.483.220.881	1.511.776.819
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.543.787)	(10.089.849)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.598.468.484	3.646.452.010
141	1. Hàng tồn kho		3.599.708.898	3.651.634.817
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.240.414)	(5.182.807)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		133.027.180	131.629.832
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		14.271.765	13.427.321
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		34.805.216	33.767.746
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.754.211	2.238.777
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	82.195.988	82.195.988
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.192.018.077	36.012.472.005
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.944.437.888	6.141.903.570
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	5.893.246.841	6.062.008.291
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	51.191.047	79.895.279
220	II. Tài sản cố định		6.181.358.221	6.287.742.157
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	6.074.670.791	6.176.778.419
222	Nguyên giá		7.083.311.674	7.116.522.216
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.008.640.883)	(939.743.797)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	106.687.430	110.963.738
228	Nguyên giá		146.580.676	146.580.676
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.893.246)	(35.616.938)
230	III. Bất động sản đầu tư		17.076.873	81.725.494
231	1. Nguyên giá		19.597.252	84.074.852
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(2.520.379)	(2.349.358)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		24.069.825.478	21.458.876.315
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	24.069.825.478	21.458.876.315
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		328.295.633	328.257.789
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	252.337.484	252.299.640
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	75.938.149	75.938.149
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000	20.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.651.023.984	1.713.966.680
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.148.471.516	1.156.515.098
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.2	96.007.631	82.941.387
269	3. Lợi thế thương mại		406.544.837	474.510.195
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		52.160.071.142	49.228.388.678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		34.099.801.154	32.962.668.396
310	I. Nợ ngắn hạn		14.563.488.130	13.212.975.900
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.088.812.247	1.123.648.086
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.980.091.691	1.438.433.801
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	259.355.193	275.400.876
314	4. Phải trả người lao động		47.274.591	46.519.890
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	900.854.669	809.388.331
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	665.106.432	1.217.547.588
320	7. Vay ngắn hạn	22	9.620.961.537	8.297.755.147
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		276.435	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		755.335	4.282.181
330	II. Nợ dài hạn		19.536.313.024	19.749.692.496
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	652.139.987	546.724.865
338	2. Vay dài hạn	22	18.486.285.757	18.801.459.914
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	391.794.641	395.127.749
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		6.092.639	6.379.968
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	18.060.269.988	16.265.720.282
410	I. Vốn chủ sở hữu		18.060.269.988	16.265.720.282
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.899.679.470	7.899.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.899.679.470	7.899.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.539.078.784	3.539.078.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		647.245.058	555.077.253
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		279.895.303	279.895.303
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.471.167.142	2.023.903.249
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.401.814.106	1.570.546.874
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		69.353.036	453.356.375
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.223.890.871	1.968.772.863
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		52.160.071.142	49.228.388.678



Nguyễn Thị Đỗ Quyền
Người lập



Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2016

B02a-DN/HN

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.972.292.199	1.049.259.516	1.972.292.199	1.049.259.516
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(96.817)	-	(96.817)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.972.195.382	1.049.259.516	1.972.195.382	1.049.259.516
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(1.676.693.985)	(684.719.253)	(1.676.693.985)	(684.719.253)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		295.501.397	364.540.263	295.501.397	364.540.263
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	216.847.266	172.931.096	216.847.266	172.931.096
22	7. Chi phí tài chính	26	(304.146.562)	(243.867.645)	(304.146.562)	(243.867.645)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(282.266.762)	(219.229.843)	(282.266.762)	(219.229.843)
24	8. Lợi nhuận trong công ty liên kết		37.844	-	37.844	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	(26.540.281)	(16.393.385)	(26.540.281)	(16.393.385)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(76.038.506)	(62.153.713)	(76.038.506)	(62.153.713)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		105.661.158	215.056.616	105.661.158	215.056.616
31	12. Thu nhập khác	29	4.598.038	161.125.490	4.598.038	161.125.490
32	13. Chi phí khác	29	(23.127.032)	(4.773.289)	(23.127.032)	(4.773.289)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	29	(18.528.994)	156.352.201	(18.528.994)	156.352.201

Ngàn VND

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		87.132.164	371.408.817	87.132.164	371.408.817
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(12.617.040)	(70.356.364)	(12.617.040)	(70.356.364)
52	17. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	30.2	16.399.352	2.548.048	16.399.352	2.548.048
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		90.914.476	303.600.501	90.914.476	303.600.501
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		69.353.036	296.229.804	69.353.036	296.229.804
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		21.561.440	7.370.697	21.561.440	7.370.697
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		88	375	88	375
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		88	369	88	369

Ngàn VND

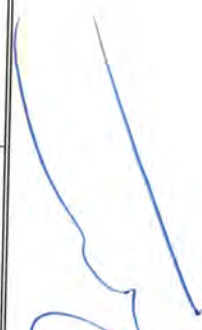


Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2016



Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng


Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2016

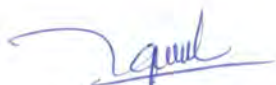
Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		87.132.164	371.408.817
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	127.605.633	84.874.847
03	Các khoản dự phòng		(3.488.455)	(9.919)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		17.624.166	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(211.895.629)	(437.199.435)
06	Chi phí lãi vay	26	282.266.762	219.229.843
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		299.244.641	238.304.153
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		794.855.332	(259.332.965)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		33.052.658	(553.800.193)
11	Tăng các khoản phải trả		7.172.443	948.650.307
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(31.890.164)	73.036.567
14	Tiền lãi vay đã trả		(225.836.465)	(248.754.411)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.1	(11.616.468)	(11.668.956)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.526.846)	(14.519.763)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		861.455.131	171.914.739
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(943.314.216)	(1.531.147.335)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		112.826.734	237.893.897
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(152.046.501)	(813.063.872)
24	Tiền thu hồi cho vay		282.307.199	63.191.515
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(862.944.145)	(49.079.700)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.468.830	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		49.274.051	15.547.546
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.258.428.048)	(2.076.657.949)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát		1.652.000.000	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông không kiểm soát		-	(2.200.000)
33	Tiền thu từ đi vay		2.121.417.997	2.652.130.264
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.624.677.347)	(790.902.533)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.148.740.650	1.859.027.731
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		751.767.733	(45.715.479)
60	Tiền đầu kỳ	4	967.966.695	978.413.817
70	Tiền cuối kỳ	4	1.719.734.428	932.698.338



Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2016



Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2016**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000083 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và hai mươi bảy (27) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, ba mươi một (31) công ty con gián tiếp và hai (2) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, mía, cọ dầu và các loại cây trồng khác; phát triển căn hộ, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng để bán và cho thuê; xây dựng; xây dựng và kinh doanh thủy điện; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, đường Trường Chinh, phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký Chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý I năm 2016 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý I năm 2016.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ sách (*Thuyết minh số 3.12*). Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán như một nghiệp vụ vốn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vật nuôi	6 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm
Phần mềm máy vi tính	8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 20	Giá trị còn lại

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 25 - 50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, văn phòng cho thuê, vườn cây và công trình thủy điện của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu và vườn tiêu như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Dự án bò

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và phát triển dự án bò như giá trị bò giống, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chuồng trại và các chi phí khác có liên quan.

Chi phí dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar

Bao gồm chi phí xây dựng và vận hành dự án Khu Thương mại Hoàng Anh Gia Lai Myanmar tại số 192, Đường Kaba Aye Pagoda, Thị trấn Bahan, Thành phố Yangon, Myanmar, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Thành lập số 248DC/2012-2013 ngày 6 tháng 12 năm 2012 cấp bởi Bộ Phát triển Kinh tế và Kế hoạch Quốc gia Myanmar. Đây là dự án xây dựng và vận hành khu khách sạn, trung tâm thương mại, tòa nhà văn phòng và căn hộ cho thuê trị giá 440 triệu USD tại Myanmar (73.358 m²). Việc đầu tư vào dự án này được cấp phép bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ra Nước ngoài số 586/BKHĐT-ĐTRNN ngày 21 tháng 2 năm 2013.

Công trình thủy điện

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng công trình thủy điện như chi phí đền bù đất, khai hoang, xây dựng đập, đường truyền dẫn và chi phí liên quan khác.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn mía, chi phí vườn bấp, chi phí trồng cỏ, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ và chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo) và công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn mía, chi phí vườn bấp và chi phí trồng cỏ bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này; và
- ▶ Chi phí phát triển cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL-JMG"). Chi phí phát triển cầu thủ được phân bổ trong vòng từ 7 đến 10 năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết giữa HAGL-JMG với các cầu thủ.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận gộp trong giá trị khoản đầu tư và không thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này cho đến khi công ty liên kết trở thành công ty con. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng cách hạch toán:

- ▶ Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu và các công nợ mà Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện;
- ▶ Các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Tập đoàn được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các khoản dự phòng

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (dựa trên tỷ suất sinh lợi của tài sản) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tiền gửi ngân hàng	1.142.016.432	801.473.847
Các khoản tương đương tiền	552.481.019	-
Tiền mặt tại quỹ	15.572.890	54.242.848
Tiền đang chuyển	9.664.087	112.250.000
TỔNG CỘNG	1.719.734.428	967.966.695

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Các khoản phải thu từ dịch vụ xây dựng	853.279.614	850.175.129
Các khoản phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	710.424.068	341.776.177
Các khoản phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư (i)	310.144.242	309.841.300
Phải thu tiền bán căn hộ	27.268.006	28.768.815
Phải thu về thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	20.411.083	76.548.668
TỔNG CỘNG	1.921.527.013	1.607.110.089

- (i) Phải thu từ bán khoản đầu tư chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến việc bán vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Khoáng sản Gia Lai, Công ty Cổ phần Thủy Điện Hoàng Anh Gia Lai và Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông với số tiền lần lượt là 294.841.300 ngàn VND, 15.000.000 ngàn VND và 302.942 ngàn VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.058.681.860	755.208.152
Trả trước cho nhà thầu các công trình xây dựng của Tập đoàn và mua máy móc, thiết bị	341.402.932	585.491.717
Trả trước cho thầu phụ hai dự án sân bay ở Lào	4.672.256	320.383.086
TỔNG CỘNG	1.404.757.048	1.661.082.955

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3.423.190.407	3.581.551.780
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú ("An Phú") (i)	2.860.085.936	2.860.085.936
Bên liên quan khác (ii)	563.104.471	721.465.844
Cho vay ngắn hạn các bên khác (ii)	173.346.495	118.436.342
Cho vay ngắn hạn nhân viên (iii)	2.206.016	-
	3.598.742.918	3.699.988.122
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 31)	5.075.029.358	5.050.459.374
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú ("An Phú") (i)	1.517.048.240	1.471.708.240
Bên liên quan khác (ii)	3.557.981.118	3.578.751.134
Cho vay dài hạn các bên khác (ii)	650.367.710	843.568.572
Cho vay dài hạn Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (iv)	166.521.273	167.980.345
Cho vay dài hạn nhân viên (iii)	1.328.500	-
	5.893.246.841	6.062.008.291
TỔNG CỘNG	9.491.989.759	9.761.996.413

- (i) Đây là khoản Công ty và các công ty con của Công ty cho An Phú vay theo hợp đồng vay số 01102013/HĐV-HAGL ngày 1 tháng 10 năm 2013 ("Hợp đồng 1"), hợp đồng vay số 01/07/HĐV/AP/HAGL ngày 17 tháng 7 năm 2014 ("Hợp đồng 2"), hợp đồng vay số 02/08/HĐV/AP/XNK ngày 8 tháng 8 năm 2014 ("Hợp đồng 3") và hợp đồng vay số 01/15/HA-AP ngày 7 tháng 4 năm 2015 ("Hợp đồng 4"), chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2016

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

- (i) Hợp đồng 1 được bảo đảm bởi Ông Đoàn Nguyên Đức, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty. Khoản cho vay này có kỳ hạn ba năm kể từ ngày cho vay (ngày 1 tháng 10 năm 2013) và có lãi suất trong năm là 9,5%/năm (2015: 9,5%/năm). Mục đích của khoản vay này là để hỗ trợ tài chính cho An Phú trong việc mua lại các công ty con và các dự án bất động sản của Tập đoàn theo kế hoạch tái cấu trúc của Tập đoàn. Theo thỏa thuận với An Phú số 1510/2013/HĐCC/HAGL-AP ngày 15 tháng 10 năm 2013, cổ phần và vốn góp của An Phú trong các công ty con của An Phú sẽ được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay này và Công ty có quyền thu tiền từ khoản thanh lý tài sản và các dự án của An Phú.

Hợp đồng 2 là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 650 tỷ VND và có lãi suất trong năm là 9,5%/năm (2015: 9,5%/năm).

Hợp đồng 3 là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 300 tỷ VND và có lãi suất trong năm là 12%/năm (2015: 12%/năm).

Hợp đồng 4 là hợp đồng tín chấp có hạn mức là 700 tỷ VND không lãi suất.

- (ii) Cho vay các bên khác thể hiện khoản cho vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác với thời hạn đáo hạn từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 7 năm 2020 và lãi suất trung bình 10,3%/năm.
- (iii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho nhân viên có thời hạn hoàn trả từ ba đến ba mươi sáu tháng tính từ ngày giải ngân, có lãi suất theo lãi suất thị trường và được rà soát, điều chỉnh sáu tháng một lần.
- (iv) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai. Chi tiết như sau:

	Đô la Mỹ	
	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Nợ gốc đầu kỳ	7.482.421	21.900.188
Tăng trong kỳ	-	2.000.000
Nợ gốc cuối kỳ	7.482.421	23.900.188
Nợ gốc cuối kỳ (Ngàn VND)	166.521.273	514.332.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngân VND		
Ngắn hạn		
Lãi cho vay các tổ chức và cá nhân khác	1.140.026.162	896.888.290
Phải thu nhân viên	213.319.751	240.980.104
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.319.146	1.144.114
Các khoản khác	120.555.822	372.764.311
	1.483.220.881	1.511.776.819
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	14.067.053	18.174.130
Lãi cho vay các công ty	-	23.349.092
Phải thu dài hạn khác	37.123.994	38.372.057
	51.191.047	79.895.279
TỔNG CỘNG	1.534.411.928	1.591.672.098

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngân VND		
Chi phí của các căn hộ đang xây để bán	505.060.602	644.705.652
Thành phẩm	139.471.306	38.557.275
Hàng hóa	7.188.167	10.267.024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.402.402.419	2.428.332.779
Trong đó:		
Chi phí nuôi bò	1.314.054.258	1.389.087.259
Hợp đồng xây dựng	712.764.673	516.598.857
Sản xuất	373.741.166	521.785.649
Dịch vụ cung cấp	1.842.322	861.014
Nguyên vật liệu	515.224.442	470.738.184
Vật liệu xây dựng	17.157.173	41.367.158
Công cụ, dụng cụ	13.204.789	17.666.745
TỔNG CỘNG	3.599.708.898	3.651.634.817
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.240.414)	(5.182.807)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.598.468.484	3.646.452.010

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 thể hiện giá trị tài sản ròng của Khu nghỉ dưỡng Đà Lạt đã được chấp thuận để thanh lý cho bên thứ ba. Thủ tục pháp lý của việc chuyển nhượng chưa hoàn thành vào ngày lập báo cáo này.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vật nuôi và cây trồng lâu năm	Tài sản khác	Ngân VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.027.845.679	1.721.098.732	1.253.985.172	8.472.187	2.045.893.942	59.226.504	7.116.522.216
Tăng trong kỳ	41.771.958	24.582.916	95.070.669	31.797	160.891.341	957.431	323.306.112
Mua sắm mới	1.044.140	16.444.334	11.490.324	25.543	65.552.970	957.431	95.514.742
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	28.798.945	5.503.400	77.247.952	-	90.894.696	-	202.444.993
Mua công ty con	-	-	3.657.495	-	-	-	3.657.495
Chênh lệch tỷ giá	11.928.873	2.635.182	2.674.898	6.254	4.443.675	-	21.688.882
Giảm trong kỳ	(411.438)	(37.777.918)	(22.992.959)	(611.567)	(291.233.802)	(3.488.970)	(356.516.654)
Thanh lý	-	(3.965.631)	(6.450.471)	(611.567)	(291.233.802)	(105.311)	(302.366.782)
Thanh lý công ty con	(411.438)	(42.492.495)	(7.862.280)	-	-	-	(50.766.213)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	(3.383.659)
Phân loại lại	-	8.680.208	(8.680.208)	-	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2016	2.069.206.199	1.707.903.730	1.326.062.882	7.892.417	1.915.551.481	56.694.965	7.083.311.674
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	(252.300.871)	(346.413.427)	(217.479.551)	(5.016.403)	(102.967.326)	(15.566.219)	(939.743.797)
Tăng trong kỳ	(27.695.459)	(35.681.261)	(25.842.995)	(243.760)	(33.836.637)	(1.508.106)	(124.808.218)
Khấu hao trong kỳ	(26.718.622)	(35.102.128)	(24.844.496)	(238.157)	(33.556.924)	(1.508.106)	(121.968.433)
Mua công ty con	-	-	(731.249)	-	-	-	(731.249)
Chênh lệch tỷ giá	(976.837)	(579.133)	(267.250)	(5.603)	(279.713)	-	(2.108.536)
Giảm trong kỳ	342.863	33.963.860	9.258.599	566.217	11.437.149	342.444	55.911.132
Thanh lý	-	3.328.325	3.079.621	566.217	11.437.149	105.308	18.516.620
Thanh lý công ty con	342.863	32.076.962	4.737.551	-	-	-	37.157.376
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	237.136	237.136
Phân loại lại	-	(1.441.427)	1.441.427	-	-	-	-
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2016	(279.653.467)	(348.130.828)	(234.063.947)	(4.693.946)	(125.366.814)	(16.731.881)	(1.008.640.883)
Giá trị còn lại							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.775.544.808	1.374.685.305	1.036.505.621	3.455.784	1.942.926.616	43.660.285	6.176.778.419
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2016	1.789.552.732	1.359.772.902	1.091.998.935	3.198.471	1.790.184.667	39.963.084	6.074.670.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Ngân VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	12.295.495	134.285.181	146.580.676
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2016	12.295.495	134.285.181	146.580.676
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	(425.225)	(35.191.713)	(35.616.938)
Khấu hao trong kỳ	(83.102)	(4.193.206)	(4.276.308)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2016	(508.327)	(39.384.919)	(39.893.246)
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	11.870.270	99.093.468	110.963.738
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2016	11.787.168	94.900.262	106.687.430

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí trồng và chăm sóc cây cao su và cây cọ dầu	12.938.201.296	10.812.792.985
Chi phí dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	5.766.959.901	5.495.274.409
Nhà máy thủy điện	3.473.242.155	3.305.411.052
Văn phòng cho thuê	819.418.289	793.334.270
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	624.708.100	614.760.611
Dự án bò	156.851.769	239.012.337
Vườn cây hồ tiêu	95.002.264	83.114.339
Học viện bóng đá HAGL - Arsenal JMG	29.186.905	47.140.970
Các công trình khác	166.254.799	68.035.342
TỔNG CỘNG	24.069.825.478	21.458.876.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

14.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Bất động sản				
(1) Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động	4/6/2007	85,75
(2) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	Yangon, Myanmar	Đang hoạt động	21/2/2013	85,75
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai - Bangkok	Bangkok, Thái Lan	Đang hoạt động	2009 (i)	40,30
Thủy điện				
(4) Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/6/2007	95,58
(5) Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	18/7/2011	95,58
(6) Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Tỉnh Attapeu, Lào	Trước hoạt động	31/5/2013	95,58
Nông nghiệp				
(7) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/5/2010	75,61
(8) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	5/2/2013	75,61
(9) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/1/2011	75,60
(10) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	1/11/2011	75,60
(11) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	1/2/2007	73,92
(12) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/1/2007	73,92
(13) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	12/9/2007	75,25
(14) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trước hoạt động	15/1/2010	75,19
(15) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Tỉnh Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/5/2008	75,61
(16) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	17/2/2011	73,92
(17) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	16/7/2010	75,61
(18) Công ty TNHH Heng Brothers	Phnom Penh, Campuchia	Trước hoạt động	25/1/2010	75,61
(19) Công ty TNHH CRD	Phnom Penh, Campuchia	Trước hoạt động	15/12/2010	75,61
(20) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	18/11/2009	75,61
(21) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	26/4/2015	74,85

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.1. Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 như sau (tiếp theo):

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Ngày thành lập/ ngày mua</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Nông nghiệp (tiếp theo)				
(22) Công ty Cổ phần An Đông Mía	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trước hoạt động	15/10/2015	54,02
(23) Công ty TNHH Hoàng Anh Lumphat	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	15/10/2015	54,02
(24) Công ty Cổ phần Đông Pênh	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Trước hoạt động	14/10/2015	75,38
(25) Công ty TNHH Daun Pênh Agrico	Rattanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	14/10/2015	75,38
(26) Công ty TNHH Đầu tư Và Phát triển Cao su Đông Dương	Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	22/2/2016	75,61
(27) Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu	Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trước hoạt động	22/2/2016	75,61
(28) Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia)	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	75,61
(29) Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	75,61
(30) Công ty TNHH Sovann Vuthy	Kratie, Campuchia	Trước hoạt động	22/2/2016	75,61
Khai khoáng				
(31) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Ngưng hoạt động	8/12/2007	95,58
(32) Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh GL - Kon Tum	Tỉnh Kontum, Việt Nam	Ngưng hoạt động	9/2/2010	95,58
(33) Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông	Tỉnh Attapeu, Lào	Ngưng hoạt động	15/10/2009	95,58
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(34) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	69,48
(35) Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	7/5/2008	99,00
(36) Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	6/1/2009	80,00
(37) Công ty TNHH V&H Corporation	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	27/3/2009	100,00
(38) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viên chăn, Lào	Trước hoạt động	6/5/2010	100,00
(39) Công ty Cổ phần Quản lý Bất Động sản và Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai	Tp. Đà Nẵng, Việt Nam	Đang hoạt động	27/7/2012	94,50

(i) Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và kiểm soát công ty này.

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 3 năm 2016.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

14.2. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 3 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ Ngân VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	47,80	244.809.722	47,80	244.809.722
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Tư vấn và thiết kế điện	25,00	7.527.762	25,00	7.489.918
TỔNG CỘNG			252.337.484		252.299.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đầu tư vào các công ty khác	74.768.149	74.768.149
Các khoản đầu tư khác	1.170.000	1.170.000
TỔNG CỘNG	75.938.149	75.938.149

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí phát triển vườn mía	577.560.132	658.413.797
Công cụ, dụng cụ	173.515.824	134.418.866
Chi phí trồng cỏ	170.988.429	121.112.688
Tiền thuê đất	84.668.022	91.834.191
Chi phí đào tạo học viện bóng đá HAGL - JMG	65.423.126	63.699.738
Chi phí vườn bắp	45.553.707	49.185.469
Chi phí thuê văn phòng	25.846.839	26.054.715
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.915.437	11.795.634
TỔNG CỘNG	1.148.471.516	1.156.515.098

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải trả tiền mua quyền sử dụng đất dự án Khu phức hợp Hoàng Anh Gia Lai Myanmar	437.988.319	490.407.288
Phải trả nhà thầu xây dựng	356.115.367	300.130.687
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	141.017.714	152.218.598
Phải trả tiền mua máy móc thiết bị và phát triển vườn cây	145.260.847	114.681.513
Phải trả tiền mua cổ phần	8.430.000	66.210.000
TỔNG CỘNG	1.088.812.247	1.123.648.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Khách hàng thương mại trả tiền trước	1.332.830.885	796.834.695
Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ	401.470.933	374.145.290
Khách hàng xây dựng trả tiền trước	245.789.873	267.453.816
TỔNG CỘNG	1.980.091.691	1.438.433.801

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Thuế giá trị gia tăng	165.577.553	162.239.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30.1)	79.163.767	67.994.260
Thuế thu nhập cá nhân	9.041.028	6.582.518
Các khoản khác	5.572.845	38.584.900
TỔNG CỘNG	259.355.193	275.400.876

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí lãi vay	837.642.152	789.498.692
Chi phí hoạt động	63.212.517	19.889.639
TỔNG CỘNG	900.854.669	809.388.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Phải trả các công ty khác	221.764.881	985.416.520
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	195.433.796	132.170.945
Phải trả nhân viên	149.529.503	10.422.712
Phải trả tiền thuê đất	20.394.402	14.649.561
Phí bảo trì căn hộ	13.751.055	14.386.625
Các khoản khác	64.232.795	60.501.225
	665.106.432	1.217.547.588
Dài hạn		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	231.825.019	205.741.000
Tiền thuê đất phải trả	243.050.398	185.951.658
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	168.199.757	155.032.207
Phải trả nhân viên	9.064.813	-
	652.139.987	546.724.865
TỔNG CỘNG	1.317.246.419	1.764.272.453

22. VAY

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 22.1</i>)	3.614.157.062	3.199.546.106
Trái phiếu chuyển đổi	1.100.000.000	1.100.000.000
Nợ vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (<i>Thuyết minh 22.3</i>)	1.177.142.274	1.194.348.748
Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp	725.801.908	-
Nợ vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả	3.003.860.293	2.803.860.293
Trong đó:		
Trái phiếu thường trong nước (<i>Thuyết minh 22.2</i>)	1.573.860.293	1.373.860.293
Trái phiếu hoán đổi	1.130.000.000	1.130.000.000
Trái phiếu kèm chứng quyền	300.000.000	300.000.000
	9.620.961.537	8.297.755.147
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (<i>Thuyết minh 22.2</i>)	9.999.947.257	10.191.116.964
Vay dài hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 22.3</i>)	8.470.821.058	8.551.446.715
Nợ dài hạn khác	15.517.442	58.896.235
	18.486.285.757	18.801.459.914
TỔNG CỘNG	28.107.247.294	27.099.215.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Số cuối năm	Ngân VND Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	1.913.039.317	1.896.279.457
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	816.804.809	853.351.981
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh PhnomPenh	491.380.812	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	392.932.124	449.914.668
TỔNG CỘNG	3.614.157.062	3.199.546.106

22.2 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền Ngân VND	Ngày đáo hạn
Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	1.760.365.319	Từ ngày 16 tháng 3 năm 2016 đến ngày 18 tháng 6 năm 2017
BIDV và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BSC")	Ngày 17 tháng 8 năm 2015	850.000.000	Ngày 17 tháng 8 năm 2020
BIDV và BSC	Ngày 9 tháng 7 năm 2013	950.000.000	Ngày 9 tháng 7 năm 2016
BIDV và BSC	Ngày 28 tháng 3 năm 2014	1.000.000.000	Ngày 28 tháng 3 năm 2019
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	Ngày 1 tháng 4 năm 2014	650.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2019
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	Ngày 28 tháng 11 năm 2014	1.000.000.000	Ngày 28 tháng 11 năm 2017
BIDV và BSC	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.000.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
BIDV và BSC	Ngày 23 tháng 7 năm 2015	2.150.000.000	Ngày 23 tháng 7 năm 2020
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT và ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Ngày 27 tháng 8 năm 2015	600.000.000	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2016 đến ngày 27 tháng 2 năm 2017
Công ty Cổ phần Chứng khoán Euro Capital	Ngày 17 tháng 11 năm 2015	1.700.000.000	Ngày 17 tháng 12 năm 2018
Chi phí phát hành trái phiếu		(86.557.769)	
TỔNG CỘNG		11.573.807.550	
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		1.573.860.293	
Vay dài hạn		9.999.947.257	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn ngân hàng

Tên ngân hàng	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1	3.125.500.000	3.155.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.850.522.220	2.868.532.269
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	1.429.622.934	1.397.191.001
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	933.275.023	937.322.850
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	869.262.980	1.208.568.105
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh PhnomPenh	439.780.175	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Gia Lai	-	178.581.238
TỔNG CỘNG	9.647.963.332	9.745.795.463
Trong đó:		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	1.177.142.274	1.194.348.748
Vay dài hạn	8.470.821.058	8.551.446.715

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngân VND
Quý I năm 2015							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	670.143	249.756.283	2.517.123.517	14.205.621.557
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	365.139.811	365.139.811
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(125.139.895)	-	-	(125.139.895)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban thư ký	-	-	-	-	-	(176.400)	(176.400)
Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(675.149.452)	(675.149.452)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2015	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	(124.469.752)	249.756.283	2.206.937.476	13.770.295.621

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngàn VND
Quý I năm 2016							
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	555.077.253	279.895.303	2.023.903.249	14.296.947.419
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	69.353.036	69.353.036
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	92.167.805	-	-	92.167.805
Giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát của các công ty con	-	-	-	-	-	377.910.857	377.910.857
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2016	7.899.679.470	3.539.078.784	(686.640)	647.245.058	279.895.303	2.471.167.142	14.836.379.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	789.967.947	789.967.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	789.967.947	789.967.947
Cổ phiếu phổ thông	789.967.947	789.967.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	789.899.283	789.899.283
Cổ phiếu phổ thông	789.899.283	789.899.283

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Doanh thu góp	1.972.292.199	1.049.259.516	1.972.292.199	1.049.259.516	
Trong đó:					
Doanh thu bán bỏ	1.233.020.940	-	1.233.020.940	-	-
Doanh thu từ các sản phẩm ngành đường	246.581.733	298.170.336	246.581.733	298.170.336	298.170.336
Doanh thu căn hộ	161.954.009	30.311.743	161.954.009	30.311.743	30.311.743
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	92.016.751	120.873.705	92.016.751	120.873.705	120.873.705
Doanh thu bán bắp	88.442.794	9.282.601	88.442.794	9.282.601	9.282.601
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	64.477.600	199.947.636	64.477.600	199.947.636	199.947.636
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.711.268	63.114.759	59.711.268	63.114.759	63.114.759
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	26.087.104	296.861.990	26.087.104	296.861.990	296.861.990
Doanh thu bán mù cao su	-	30.696.746	-	30.696.746	30.696.746
Các khoản giảm trừ	(96.817)	-	(96.817)	-	-
Giảm giá hàng bán	(96.817)	-	(96.817)	-	-
Doanh thu thuần	1.972.195.382	1.049.259.516	1.972.195.382	1.049.259.516	
Trong đó:					
Doanh thu bán bỏ	1.233.020.940	-	1.233.020.940	-	-
Doanh thu từ các sản phẩm ngành đường	246.581.733	298.170.336	246.581.733	298.170.336	298.170.336
Doanh thu căn hộ	161.954.009	30.311.743	161.954.009	30.311.743	30.311.743
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	91.919.934	120.873.705	91.919.934	120.873.705	120.873.705
Doanh thu bán bắp	88.442.794	9.282.601	88.442.794	9.282.601	9.282.601
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	64.477.600	199.947.636	64.477.600	199.947.636	199.947.636
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.711.268	63.114.759	59.711.268	63.114.759	63.114.759
Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng	26.087.104	296.861.990	26.087.104	296.861.990	296.861.990
Doanh thu bán mù cao su	-	30.696.746	-	30.696.746	30.696.746

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay		Năm nay		
	Năm trước		Năm trước		
Lãi cho vay các công ty khác	206.824.493	158.516.444	206.824.493	158.516.444	
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.221.845	4.166.592	5.221.845	4.166.592	
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	2.595.448	-	2.595.448	-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.205.480	10.248.060	2.205.480	10.248.060	
TỔNG CỘNG	216.847.266	172.931.096	216.847.266	172.931.096	

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Giá vốn bán bỏ	1.099.937.458	-	1.099.937.458	-	
Giá vốn của các sản phẩm ngành đường	170.132.912	148.948.124	170.132.912	148.948.124	
Giá vốn căn hộ	149.415.354	25.166.455	149.415.354	25.166.455	
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	76.082.973	110.628.770	76.082.973	110.628.770	
Giá vốn bán bắp	44.542.660	4.425.645	44.542.660	4.425.645	
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	64.867.426	81.183.514	64.867.426	81.183.514	
Giá vốn dịch vụ cung cấp	48.534.514	57.297.465	48.534.514	57.297.465	
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	12.513.544	234.548.879	12.513.544	234.548.879	
Giá vốn bán mũ cao su	10.667.144	22.520.401	10.667.144	22.520.401	
TỔNG CỘNG	1.676.693.985	684.719.253	1.676.693.985	684.719.253	

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Ngàn VND	
	Quý I		Quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	282.266.762	219.229.843	282.266.762	219.229.843
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.113.831	18.171.007	21.113.831	18.171.007
Các khoản khác	765.969	6.466.795	765.969	6.466.795
TỔNG CỘNG	304.146.562	243.867.645	304.146.562	243.867.645

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I		Ngàn VND	
	Quý I		Quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	23.457.200	7.841.012	23.457.200	7.841.012
Chi phí lương nhân viên	643.522	2.689.419	643.522	2.689.419
Chi phí khấu hao và hao mòn	362.231	210.928	362.231	210.928
Chi phí khác	2.077.328	5.652.026	2.077.328	5.652.026
TỔNG CỘNG	26.540.281	16.393.385	26.540.281	16.393.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I			Ngàn VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này				
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Chi phí lương nhân viên (i)	42.185.139	33.651.323	42.185.139	33.651.323	
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.033.440	9.186.781	8.033.440	9.186.781	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.574.034	5.090.142	5.574.034	5.090.142	
Chi phí khác	20.245.893	14.225.467	20.245.893	14.225.467	
TỔNG CỘNG	76.038.506	62.153.713	76.038.506	62.153.713	

(i) Chi phí lương nhân viên tăng chủ yếu do dự án Myanmar đã xong giai đoạn xây dựng cơ bản nên chi phí quản lý không tiếp tục vốn hoá vào giá trị công trình.

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý I			Ngàn VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này				
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Thu nhập khác	4.598.038	161.125.490	4.598.038	161.125.490	
Lãi thanh lý tài sản	-	155.752.277	-	155.752.277	
Các khoản bồi thường	-	1.293.492	-	1.293.492	
Các khoản khác	4.598.038	4.079.721	4.598.038	4.079.721	
Chi phí khác	23.127.032	4.773.289	23.127.032	4.773.289	
Lỗ thanh lý tài sản	2.356.331	-	2.356.331	-	
Các khoản phạt	198.945	355.878	198.945	355.878	
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	1.064.327	446.171	1.064.327	446.171	
Các khoản khác	19.507.429	3.971.240	19.507.429	3.971.240	
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(18.528.994)	156.352.201	(18.528.994)	156.352.201	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia, Myanmar và Thái Lan có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

	Ngàn VND	
	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.617.040	70.356.364
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(16.399.352)	(2.548.048)
TỔNG CỘNG	(3.782.312)	67.808.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
Lợi nhuận trước thuế	87.132.164	371.408.817
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế		
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản lỗ của các công ty con	152.615.781	57.856.329
Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa thực hiện	29.377.846	11.582.038
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	1.458.122	2.607.628
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	10.532.274	6.186.623
Thặng dư từ việc thanh lý công ty con	2.724.776	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(187.213.168)	(139.843.014)
Chi phí lãi vay được khấu trừ ở các công ty nhưng được vốn hóa khi lập báo cáo tài chính hợp nhất	(43.332.928)	(46.681.252)
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu công ty con nhưng được tính vào chi phí tại Công ty	(37.897.579)	-
Chi phí trích trước năm trước khấu trừ trong năm này	(971.024)	-
Lợi nhuận trong công ty liên kết	(37.844)	-
Các khoản khác	(9.191.961)	(11.801.594)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	5.196.459	251.315.575
Lỗ các năm trước chuyển sang	(998.686)	(423.922)
Thu nhập chịu thuế ước tính	4.197.773	250.891.653
Thuế TNDN hiện hành ước tính	839.554	70.356.364
Thuế TNDN hiện hành ước tính của hoạt động bất động sản	5.919.916	-
Trích bổ sung thuế TNDN cho các năm trước	5.857.570	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	12.617.040	70.356.364
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	67.994.260	22.532.903
Thuế TNDN phải trả của các công ty con mới mua trong kỳ	10.557.894	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	121.688	20.281
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.616.468)	(11.668.956)
Phân loại lại	(510.647)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	79.163.767	81.240.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ kế toán thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Ngân VND Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	88.151.012	82.941.387	(5.209.625)
Các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang các năm sau của các công ty con	4.044.389	-	(4.044.389)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.812.230	-	(3.812.230)
	96.007.631	82.941.387	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh	202.288.236	202.288.236	-
Thu nhập từ chuyển nhượng một phần sở hữu trong các công ty con	189.506.405	189.506.405	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	3.333.108	(3.333.108)
	391.794.641	395.127.749	
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại			(16.399.352)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngân VND Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hoá và dịch vụ	143.056.445
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	61.341.428
		Lãi cho vay	50.354.510
		Doanh thu bán bỏ	26.327.883
		Doanh thu hợp đồng xây dựng	19.063.811
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	90.257.265
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Lãi cho vay	524.258
		Cung cấp dịch vụ	240.483
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	7.166.250
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	17.626.700
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên		Lãi cho vay	16.464.679
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.177.535
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.967.549
		Cung cấp dịch vụ	101.562
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	125.479

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngân VND Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	302.026.181
		Phải thu hợp đồng xây dựng	42.513.058
		Phải thu tiền bán tài sản cố định	383.279
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.912.546
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hoàng Nguyên	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.724.590
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.564.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngàn VND Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)</i>			
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.549.793
		Phải thu hợp đồng xây dựng	90.079
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.362.795
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.179.634
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	502.413
TỔNG CỘNG			<u>354.808.663</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá	504.279.721
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Ứng trước phí tư vấn thiết kế	15.056.000
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng hoá	9.694.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Ứng trước cho hợp đồng xây dựng	272.900
TỔNG CỘNG			<u>529.302.621</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Cho vay	2.860.085.936
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	373.173.000
Nguyễn Hoàng Nguyên	Bên liên quan	Cho vay	92.867.100
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Cho vay	54.140.387
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Công ty liên quan	Cho vay	26.190.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mê Kông	Công ty liên quan	Cho vay	9.762.477
Ông Phan Thanh Thủ	Thành viên HĐQT	Cho vay	6.471.507
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý BĐS Hoàng Anh	Công ty liên quan	Cho vay	500.000
TỔNG CỘNG			<u>3.423.190.407</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý I năm 2016

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngân VND Số dư
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Lãi cho vay	686.517.439
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	120.395.625
		Chi phí trả hộ	2.440.389
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	61.902.757
		Nhờ thu hộ	27.897.977
		Chi phí trả hộ	2.201.204
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay	56.794.879
		Các khoản khác	1.524.191
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	32.174.878
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên HĐQT	Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	14.250.866
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Công ty liên quan	Chi phí trả hộ	12.624.059
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Lãi cho vay	4.460.317
Ông Phan Thanh Thủ	Thành viên HĐQT	Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	1.600.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đề	Công ty liên quan	Lãi cho vay	1.147.078
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	550.125
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	415.413
TỔNG CỘNG			1.026.897.197

Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	1.885.828.955
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Cho vay	1.517.048.240
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Cho vay	697.320.000
Huỳnh Hữu Vũ	Bên liên quan	Cho vay	294.936.000
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Cho vay	221.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	185.500.617
Công ty TNHH TM&DV Trúc Thịnh	Công ty liên quan	Cho vay	126.017.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngân VND Số dư</i>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7) (tiếp theo)</i>			
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	116.568.196
Đỗ Thái Cơ	Bên liên quan	Cho vay	16.157.837
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đề	Công ty liên quan	Cho vay	14.651.980
TỔNG CỘNG			<u>5.075.029.358</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty liên quan	Phải trả phát triển vườn cây	61.057.200
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	9.733.020
		Mua hàng máy móc thiết bị	6.920.778
		Phải trả phát triển vườn cây	6.258.994
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đề	Công ty liên quan	Phải trả nhà thầu xây dựng	4.672.216
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.286.044
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Công ty liên kết	Phải trả phí tư vấn thiết kế	1.464.125
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Phú	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	28.060
TỔNG CỘNG			<u>92.420.437</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước hợp đồng xây dựng	245.789.873
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	5.253.289
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	20.904
TỔNG CỘNG			<u>251.064.066</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2016

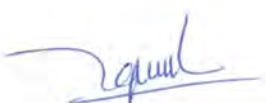
31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số dư
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)			
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty liên quan	Cho mượn tạm	123.120.360
Võ Thị Mỹ Hạnh	Bên liên quan	Chi hộ	28.311.111
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Cho mượn tạm	22.300.000
		Chi hộ	8.796.439
Công ty TNHH TMDV Minh Tuấn	Công ty liên quan	Cho mượn tạm	5.637.236
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mê Kông	Công ty liên quan	Cho mượn tạm	6.450.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	818.650
TỔNG CỘNG			195.433.796

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Đỗ Quyên
Người lập

Ngày 29 tháng 4 năm 2016



Hồ Thị Kim Chi
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc